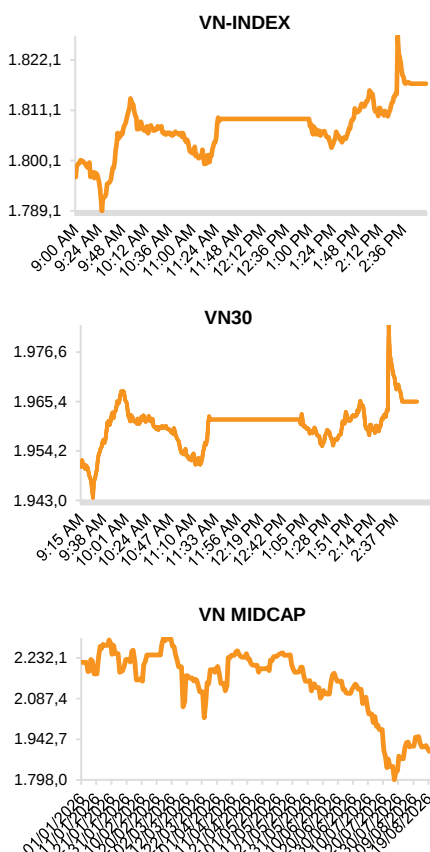


KHOÍ PHÂN TÍCH & TƯ VẤN ĐẦU TƯ VNDIRECT
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

📍 Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội
☎ +84 2439724568
✉ Research@vndirect.com.vn
🌐 vndirect.com.vn



Hình 1: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ

Chỉ số	HOSE	HNX	UPCOM
Giá đóng cửa (điểm)	1.816,9	276,9	126,1
1 ngày (%)	1,0	0,9	-0,2
1 tháng (%)	2,8	-2,5	-1,1
Từ 2026	1,8	11,3	4,3
1 năm (%)	11,2	1,0	14,5
Vốn hóa (nghìn tỷ VND)	333	16	25
Thanh khoản khớp lệnh (nghìn tỷ VND)	0,5	0,6	0,4
Số mã tăng	163	56	90
Số mã giảm	127	54	104
Số mã tham chiếu	115	183	537

Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Thị trường chứng khoán

VN-Index tăng 1%, thanh khoản thu hẹp

Phiên giao dịch ngày 22/09/2026 ghi nhận VN-Index tăng 17,3 điểm (+1,0%) lên 1.816,9 điểm. Đà hồi phục tập trung chủ yếu ở nhóm Bất động sản, trong đó VIC đóng góp phần lớn mức tăng vào chỉ số, trong khi áp lực từ một số cổ phiếu Ngân hàng và Dầu khí giảm mức tăng. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với 157 mã tăng, trong đó có sáu mã tăng trần, 79 mã đứng giá và 120 mã giảm, gồm bảy mã giảm sàn.

HNX-Index tăng 2,6 điểm (+0,9%) lên 276,9 đi VN30 đóng cửa tại 1.965,4 điểm, tăng 12,1 điểm (+0,6%), với 16 mã tăng, năm mã đứng giá và tám mã giảm. VN100 tăng 11,9 điểm (+0,7%) lên 1.857,0 điểm, với 57 mã tăng, 14 mã đứng giá và 26 mã giảm, cho thấy sắc xanh lan tỏa khá rộng trong nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn và vừa. ếm.

Về diễn biến ngành, Bất động sản dẫn đầu với mức tăng 2,9%, tiếp theo là Hàng hóa và dịch vụ công nghiệp (+1,2%), Tài nguyên (+0,9%), Thực phẩm & Đồ uống (+0,9%) và Dịch vụ tài chính (+0,7%). Ở chiều ngược lại, Dịch vụ tiện ích giảm 1,0%, Dầu khí giảm 0,7%, Bảo hiểm giảm 0,6% và Ngân hàng giảm 0,3%.

Thanh khoản khớp lệnh HoSE đạt 10,2 nghìn tỷ đồng, giảm 25,1% so với phiên trước. Khối ngoại mua ròng 54,1 tỷ đồng, tập trung tại SBT (131,2 tỷ đồng), MCH (68,0 tỷ đồng), VIC (49,7 tỷ đồng), VNM (41,5 tỷ đồng) và MSN (37,2 tỷ đồng). Ở chiều bán ròng, TCB dẫn đầu với 86,6 tỷ đồng, tiếp theo là VHM (54,5 tỷ đồng), VPB (49,6 tỷ đồng), BVH (45,0 tỷ đồng) và VCB (32,4 tỷ đồng).

Chúng tôi khuyến nghị: 1) Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng cổ phiếu cao: Nhà đầu tư có thể tiếp tục nắm giữ các cổ phiếu duy trì xu hướng tích cực, đồng thời tận dụng các nhịp hồi để cơ cấu những mã phục hồi yếu. Việc VN-Index trở lại trên 1.800 điểm là tín hiệu tích cực, nhưng thanh khoản giảm cho thấy lực cầu chưa thực sự mạnh, do đó chưa nên gia tăng đòn bẩy; **2) Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng tiền mặt cao:** Nhà đầu tư có thể giải ngân thăm dò nếu chỉ số duy trì ổn định trên vùng 1.800–1.810 điểm, ưu tiên các cổ phiếu có nền giá chặt chẽ và sức mạnh tương đối tốt/

Hình 2: DIỄN BIẾN NGÀNH

Ngành	Tỷ trọng	P/E	P/B	Thay đổi (%)				
				1D	1M	YTD	1Y	KL
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	4,9	26,6	3,2	0,5	-0,7	-15,0	-4,8	14,0
Hàng tiêu dùng thiết yếu	6,9	19,8	5,0	1,2	-1,0	-10,9	-6,7	9,0
Năng lượng	2,7	10,1	1,9	-0,4	11,6	67,1	65,9	-7,6
Tài chính	36,1	11,3	1,6	-0,1	-0,6	-0,8	-3,7	-19,5
Chăm sóc sức khỏe	0,4	14,1	2,5	1,1	-1,4	-11,4	-6,6	62,5
Công nghiệp	6,1	24,5	3,1	0,8	-1,0	-14,5	-9,0	47,2
Công nghệ thông tin	1,6	12,4	3,0	0,3	1,6	-21,1	-24,5	-33,2
Vật liệu xây dựng	5,2	13,3	1,5	0,3	-1,5	-0,5	-7,7	-24,1
Bất động sản	31,9	63,8	8,0	3,0	11,7	29,3	160,2	-52,7
Dịch vụ tiện ích	4,0	14,2	2,4	-1,5	0,6	11,8	23,1	15,4

Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Diễn tin

Tin vĩ mô thế giới

- **Toàn cầu:** Giá dầu Brent tăng 1,7% lên 102,06 USD/thùng, ghi nhận phiên tăng đầu tiên sau 5 phiên giảm, khi thị trường chờ khả năng Mỹ - Iran nối lại đàm phán. Dù vậy, lo ngại nguồn cung đã phần nào hạ nhiệt khi xuất khẩu dầu Saudi Arabia qua eo biển Hormuz tăng lên mức cao nhất 6 tháng.
- **World Bank/IMF:** World Bank và IMF thông qua cải cách khung đánh giá bền vững nợ của các nước thu nhập thấp, bổ sung đánh giá nợ trong nước, rủi ro dài hạn và biến đổi khí hậu. Hiện khoảng 14% nước thu nhập thấp đang rơi vào khủng hoảng nợ và 33% có rủi ro cao; khung mới dự kiến áp dụng từ 2H27.
- **ECB:** Kinh tế trưởng Philip Lane cho rằng cú sốc năng lượng hiện tại có thể khiến lạm phát Eurozone cao hơn và kéo dài hơn dự kiến, trước khi quay về mục tiêu 2% từ khoảng giữa 2027. Áp lực giá dự kiến tập trung ở năng lượng, thực phẩm và hàng hóa, trong khi dịch vụ vẫn tương đối ổn định.
- **Canada - ASEAN:** Đàm phán FTA giữa Canada với ASEAN và Philippines đã hoàn thành hơn 90%, đặt mục tiêu kết thúc vào tháng 11. Canada muốn mở rộng thương mại và đầu tư tại Đông Nam Á, đặc biệt trong LNG, năng lượng, hạ tầng số và trung tâm dữ liệu, trong bối cảnh nước này đẩy mạnh đa dạng hóa thị trường xuất khẩu.
- **EU - Philippines:** EU và Philippines đạt thỏa thuận đáng kể về FTA, mở đường hoàn tất đàm phán trong vài tháng tới. Hiệp định được kỳ vọng mở rộng thương mại và đầu tư song phương, đồng thời tạo thêm cơ hội cho SME, nông dân, nhà sản xuất và người tiêu dùng trong bối cảnh thương mại toàn cầu biến động.
- **Trung Quốc - EU:** Ngoại trưởng Trung Quốc Vương Nghị kêu gọi tránh chiến tranh thương mại và giải quyết bất đồng qua đối thoại, trong bối cảnh EU, đặc biệt là Đức, lo ngại về dư thừa công suất và mất cân bằng thương mại với Trung Quốc. Đức nhấn mạnh quan hệ thương mại cần dựa trên quy tắc công bằng và sân chơi bình đẳng.
- **Nhật Bản:** JPY giảm về 157,47 JPY/USD do chênh lệch lãi suất Mỹ - Nhật vẫn khoảng 275 điểm cơ bản, dù BoJ vừa tăng lãi suất. Thị trường lo BoJ thắt chặt chậm hơn Fed và các NHTW lớn khác; rủi ro can thiệp tỷ giá đang tăng sau khi Nhật Bản được cho là đã kiểm tra tỷ giá USD/JPY.

Tin vĩ mô trong nước

- Cả nước có 4.685 dự án khó khăn, vướng mắc tính đến 15/9, trong đó 3.407 dự án đã hoàn tất phân loại, xử lý. Mục tiêu đến 2031 là xử lý dứt điểm toàn bộ dự án tồn đọng, qua đó khơi thông hơn 2,5 triệu tỷ đồng vốn đầu tư và hàng chục nghìn ha đất đang bị ách tắc.
- Việt Nam và Trung Quốc: Khu vực kinh tế tư nhân hiện đóng góp hơn 50% GDP, trên 30% thu ngân sách và hơn 82% việc làm, với hơn 1 triệu doanh nghiệp đang hoạt động; Việt Nam đặt mục tiêu đạt 2 triệu doanh nghiệp tư nhân vào 2030 và nâng đóng góp lên 55-58% GDP. Hai bên thống nhất tăng chia sẻ kinh nghiệm quản lý và thúc đẩy đầu tư tư nhân, FDI.
- Việt Nam đề nghị USTDA tăng hỗ trợ chuẩn bị các dự án chiến lược trong năng lượng, lưới điện, hạ tầng số, trung tâm dữ liệu, hàng không, cảng biển và logistics, đồng thời mở rộng sang AI, lưới điện thông minh và chuyển đổi xanh. USTDA cho biết sẵn sàng hỗ trợ nghiên cứu khả thi, kỹ thuật và kết nối doanh nghiệp Mỹ với các dự án tại Việt Nam.
- Khung hợp tác phát triển bền vững Việt Nam - Liên hợp quốc giai đoạn 2022-2026 có tổng ngân sách hơn 542 triệu USD, tập trung vào tăng trưởng xanh, giảm nghèo, y tế, giáo dục, lao động và chuyển đổi số.
- NHNN mở kênh hoán đổi USD/VND kỳ hạn 7 ngày với hạn mức tối đa 2 tỷ USD, theo hình thức mua USD giao ngay ở 24.406 VND/USD và bán lại kỳ hạn ở 24.412 VND/USD. Nếu sử dụng hết hạn mức, công cụ này có thể bơm tạt thời khoảng 48,8 nghìn tỷ đồng vào hệ thống, giúp bổ sung thanh khoản VND ngắn hạn trong bối cảnh lãi suất liên ngân hàng và tỷ giá cùng tăng.

- Việt Nam và Mỹ hai bên cho biết đàm phán Hiệp định thương mại đối ứng, công bằng và cân bằng đã tiến rất gần kết quả cuối cùng; Việt Nam đề nghị sớm ký kết để tạo khuôn khổ ổn định cho thương mại và đầu tư, đồng thời đề nghị Mỹ có cách tiếp cận tổng thể với các vấn đề còn tồn tại, trong đó có điều tra theo Mục 301.
- Dự thảo sửa Luật Sở hữu trí tuệ đề xuất bãi bỏ 18 thủ tục hành chính và cắt giảm 5 điều kiện kinh doanh, đồng thời đơn giản hóa thủ tục chuyển nhượng quyền và dịch vụ giám định sở hữu trí tuệ, nhằm giảm chi phí tuân thủ và thuận lợi hơn cho doanh nghiệp.
- Bộ Khoa học và Công nghệ đề xuất thay Quyết định 46/2017 để tăng cảnh báo sớm về hàng rào kỹ thuật thương mại, ưu tiên hỗ trợ SME và ứng dụng dữ liệu số. Giai đoạn 2018-2025, Việt Nam đã rà soát 31.283 biện pháp kỹ thuật của WTO và phát hành hơn 600 cảnh báo, trong đó có 56 cảnh báo chuyên sâu cho các ngành xuất khẩu chủ lực.

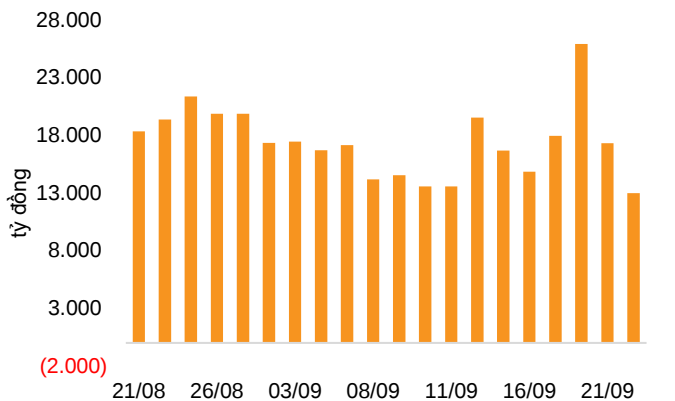
Tin ngành và doanh nghiệp

- MWG:** MWG sẽ trả cổ tức tiền mặt đợt 2/2025 tỷ lệ 10%, tương đương 1.000 đồng/cp, tổng chi khoảng 1,48 nghìn tỷ đồng; 8M26 doanh thu đạt 129,4 nghìn tỷ đồng (+30% svck).
- Ngành bia:** 15 doanh nghiệp bia ghi nhận doanh thu 1H26 đạt 24,2 nghìn tỷ đồng (+7% svck) và LNST 3,08 nghìn tỷ đồng (+29%); SAB chiếm 55% doanh thu và 76% lợi nhuận toàn nhóm, trong khi BHN ghi nhận LNST tăng 71%.
- DIG:** DIC Group hoàn tất phát hành 47,8 triệu cp trả cổ tức tỷ lệ 6%, nâng vốn điều lệ từ 7,96 nghìn tỷ đồng lên gần 8,44 nghìn tỷ đồng. 1H26, LNTT đạt 146 tỷ đồng, tăng hơn 8 lần svck.
- CDC:** Chương Dương được phê duyệt hạn mức tín dụng 500 tỷ đồng tại Agribank, gồm 400 tỷ đồng vay và 100 tỷ đồng bảo lãnh/L/C. 1H26, doanh thu tăng 55% lên 777 tỷ đồng và LNST đạt 26 tỷ đồng, gấp gần 6 lần svck.
- TIN:** VietCredit hoàn tất phát hành 911.000 cp ESOP cho 52 nhân viên, nâng vốn điều lệ từ gần 912 tỷ đồng lên gần 921 tỷ đồng.
- PIA:** Petrolimex IT chốt cổ tức tiền mặt 15%, tương đương 1.500 đồng/cp, ngày đăng ký cuối cùng 8/10.
- FRT:** FPT Retail ghi nhận 6M26 doanh thu 30,7 nghìn tỷ đồng (+33% svck) và LNTT 1,04 nghìn tỷ đồng (+117%), hoàn thành lần lượt 52% và 67% kế hoạch năm. Long Châu đóng góp 21,4 nghìn tỷ đồng doanh thu (+33%), tiếp tục là động lực tăng trưởng chính.
- Long Châu:** Long Châu làm việc với Austrade, CMA và 8 thương hiệu chăm sóc sức khỏe Australia để mở rộng hợp tác và phân phối sản phẩm tại Việt Nam. Hệ thống hiện có hơn 2.700 nhà thuốc, gần 240 trung tâm tiêm chủng và phục vụ hơn 36 triệu khách hàng, qua đó củng cố vai trò nền tảng phân phối dược phẩm và chăm sóc sức khỏe.

Lịch dữ liệu vĩ mô dự kiến trong tuần

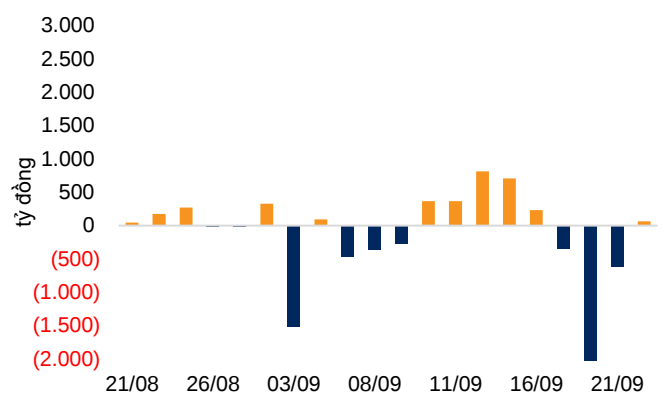
Ngày	Quốc gia	Thông tin công bố
Thứ Hai, 21/09/2026	Trung Quốc	Cuộc họp chính sách và quyết định lãi suất kỳ họp tháng 9.2026 của Ngân hàng Trung ương Trung Quốc
Thứ Tư, 23/09/2026	Mỹ	Số liệu PMI sản xuất và PMI dịch vụ tháng 9.2026

Hình 3: GIÁ TRỊ GIAO DỊCH HOSE TRONG 20 PHIÊN



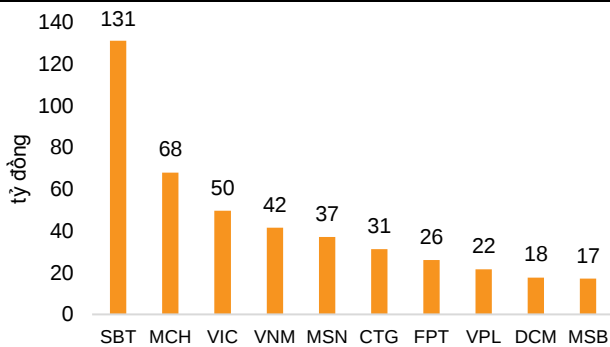
Nguồn: HoSE, VNDIRECT RESEARCH

Hình 4: MUA/BÁN RÒNG KHỐI NGOẠI HOSE TRONG 20 PHIÊN



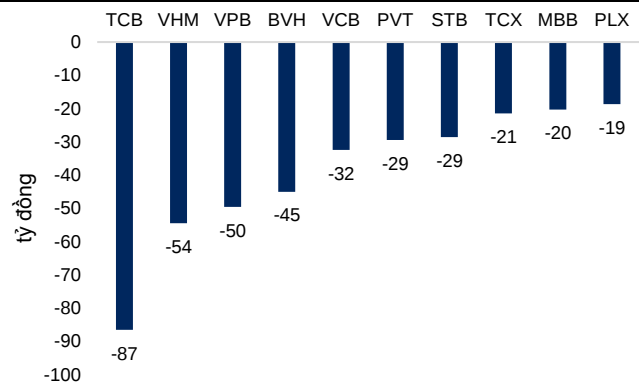
Nguồn: HoSE, VNDIRECT RESEARCH

Hình 5: TOP 10 MUA RÒNG TRONG NGÀY



Nguồn: FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 6: TOP 10 BÁN RÒNG TRONG NGÀY



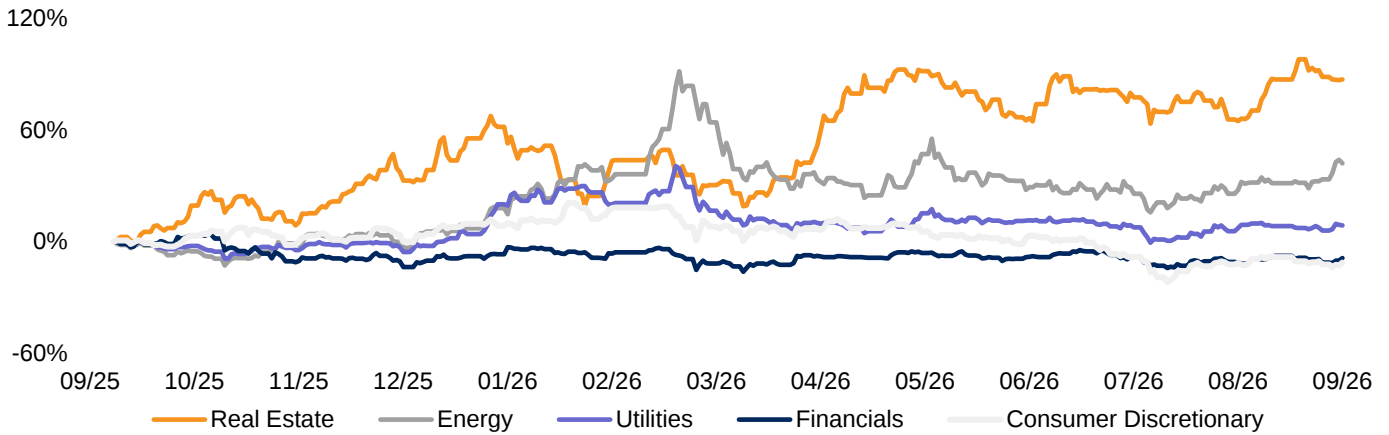
Nguồn: FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 7: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ TOÀN CẦU

Quốc gia	Chỉ số	1D (%)	YTD (%)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	GTGD TB 3T (triệu USD)	Lợi suất TPCP 5 năm	Vốn NN từ đầu năm	Tỷ giá (% MoM)	Tỷ giá (% Svck)
Trung Quốc	Shanghai Index	0,1%	-0,4%	17,0	1,6	8,8%	2,3%	162,195	1,4%	166.058	0,3%	6,2%
Ấn Độ	NSE500 Index	-0,1%	-4,3%	23,2	3,3	15,1%	1,2%	9,105	6,7%	-25.293	0,0%	-7,7%
Indonesia	JCI Index	-1,7%	-27,4%	14,2	1,7	12,2%	3,7%	743	6,9%	-4.322	-0,9%	-7,1%
Singapore	FSTAS Index	0,9%	20,8%	19,6	1,6	9,5%	3,9%	1,453	2,1%	1.281	-0,4%	0,5%
Malaysia	FBME Index	0,9%	1,7%	14,9	1,4	10,1%	3,9%	593	3,7%	-1.283	-0,8%	3,1%
Philippines	PCOMP Index	-0,4%	-6,3%	9,3	0,9	9,7%	4,0%	95	5,8%	-507	-1,6%	-9,0%
Thái Lan	SET Index	0,5%	27,5%	12,8	1,5	9,3%	4,3%	2,196	1,6%	1.726	-1,6%	-4,3%
Việt Nam	VN-Index	1,0%	1,8%	13,7	2,0	16,0%	1,9%	545	4,3%	-3.486	0,6%	1,5%

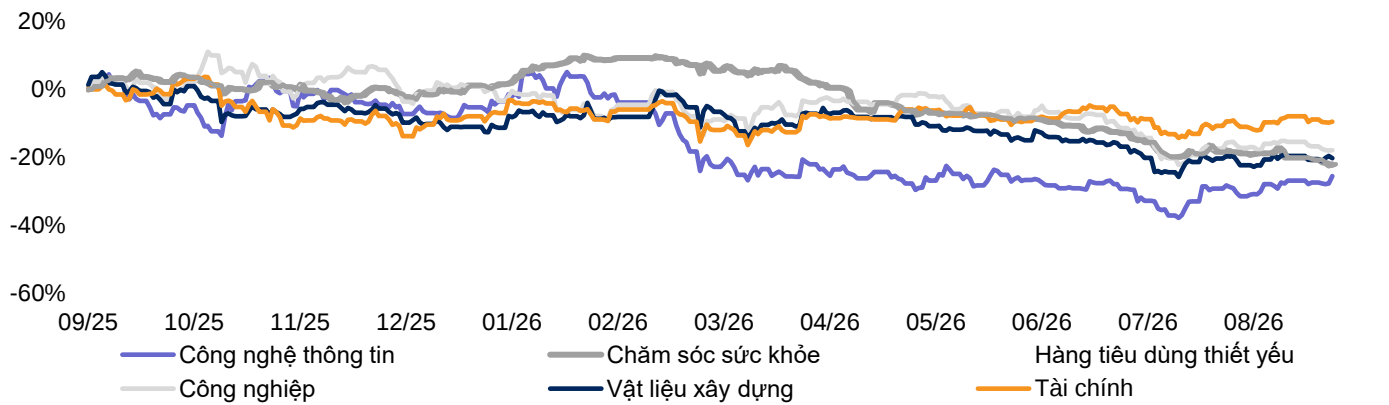
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 8: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN TRÊN)



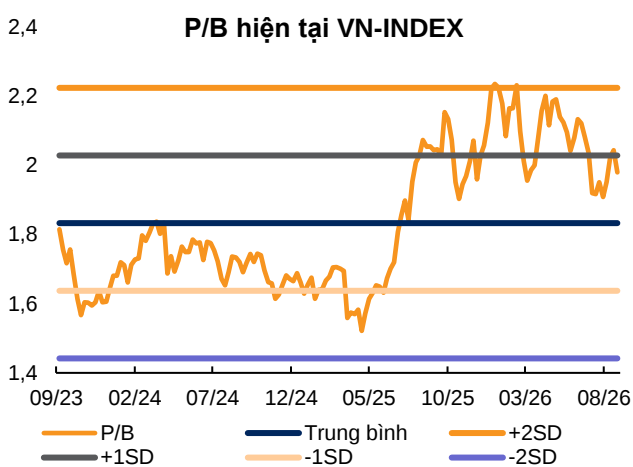
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 9: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN DƯỚI)



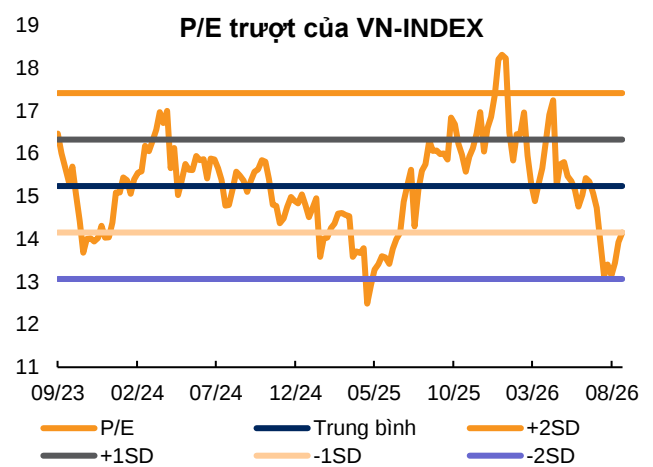
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 10: P/B HIỆN TẠI



Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 11: P/E TRƯỢT



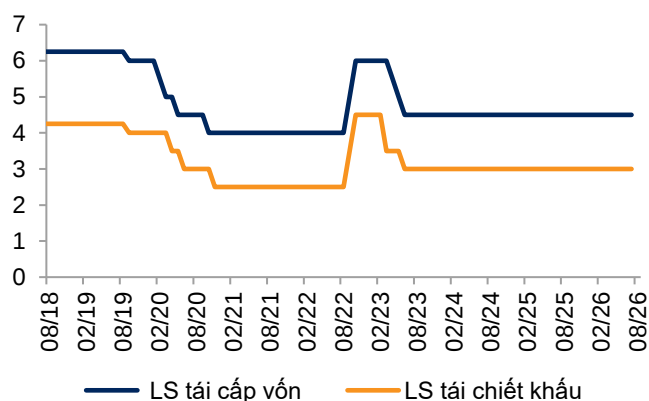
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 12: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Thị trường tiền tệ	Giá đóng cửa	1D	1M	YTD	1Y
Lợi suất TPCP Việt Nam 5 năm (%/năm)	4,30	0,2	1,1	32,0	42,1
Lợi suất TPCP Việt Nam 10 năm (%/năm)	4,47	0,0	0,5	10,6	24,9
Lãi suất liên ngân hàng qua đêm (%/năm)	4,10	-42,7	9,3	148,5	7,9
Lãi suất liên ngân hàng 1 tháng (%/năm)	6,63	-7,7	2,6	-19,6	34,5
USD/VND	26.016	0,0	0,6	1,1	1,5
DXY	100,46	0,0	1,7	2,2	3,2
Lợi suất TPCP Mỹ 10 năm (%/năm)	4,94	-0,2	4,4	18,6	19,2
Lợi suất TPCP Mỹ 3 năm (%/năm)	4,80	-0,2	11,4	35,7	34,0

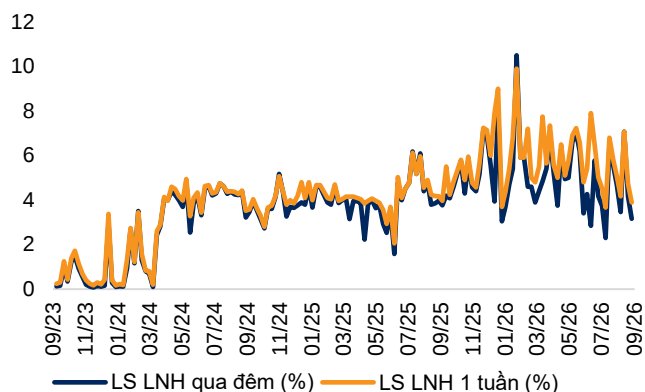
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 13: LÃI SUẤT CƠ BẢN NHNN VIỆT NAM



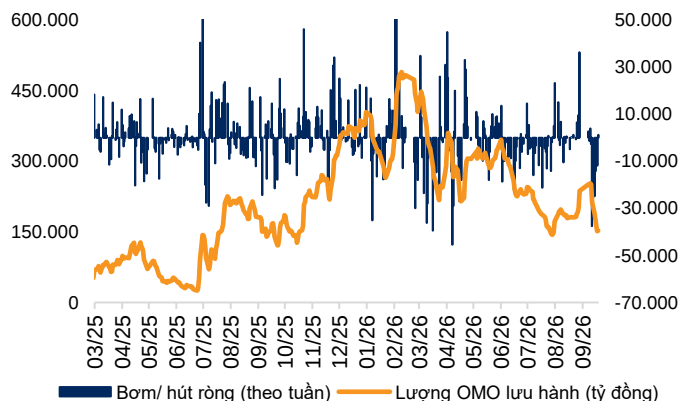
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 14: LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG



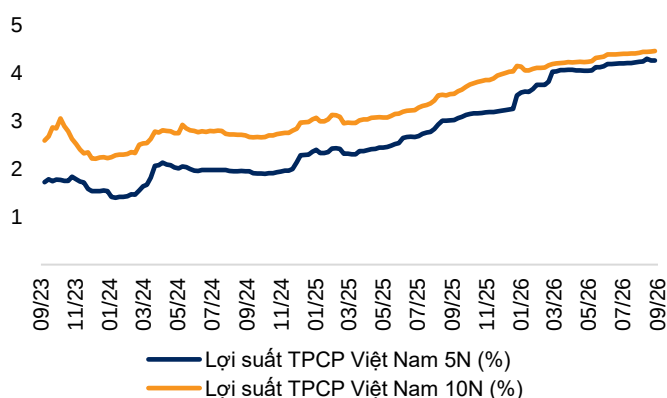
Nguồn: SBV. FIINPRO. VNDIRECT RESEARCH

Hình 15: NHNN BƠM/HÚT QUA KÊNH OMO



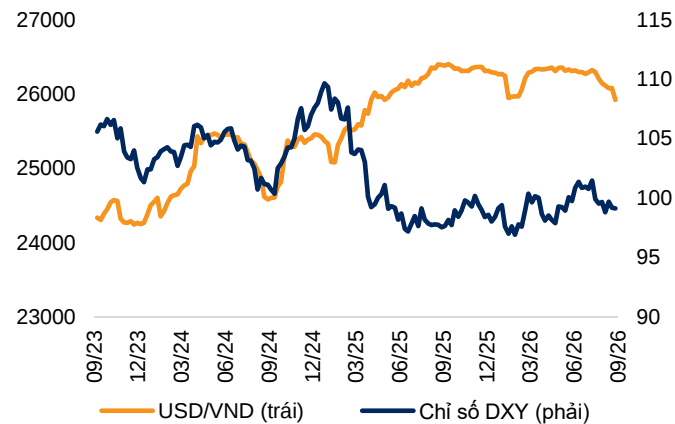
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 16: LỢI SUẤT TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ



Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 17: TỶ GIÁ



Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 19: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA

Năng lượng	1 ngày	1 tháng	1 năm
WTI	-2,1%	7,7%	49,7%
Brent Crude	-1,4%	4,8%	48,6%
JKM LNG	-0,3%	22,2%	150,0%
Henry Hub LNG	-9,7%	8,0%	121,3%
NW Thermal Coal	-1,7%	3,5%	1,0%
Singapore Platt FO	0,1%	9,7%	62,7%

Kim loại quý	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vàng	-0,5%	-6,4%	15,6%
Vàng SJC trong nước			
Bạc	-1,1%	-5,3%	54,8%
Bạch kim	-0,4%	-5,3%	25,9%

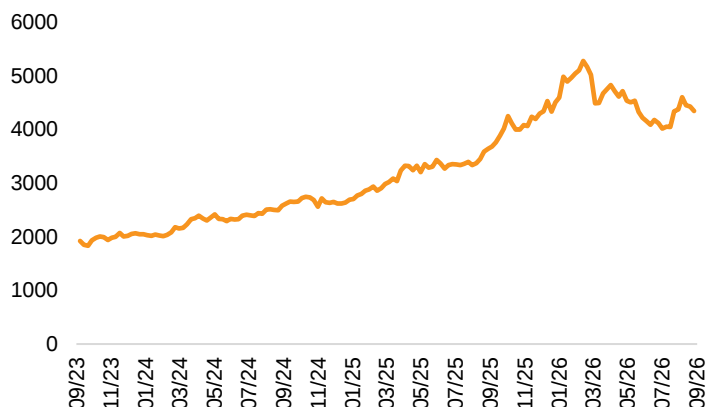
Kim loại cơ bản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vonfram	0,0%	-6,4%	400,0%
Đồng	1,1%	1,5%	46,3%
Nhôm	-0,7%	1,1%	22,5%
Niken	0,8%	-4,4%	6,9%
Kẽm	-0,2%	4,1%	21,1%
Chì	NA	NA	NA
Thép	0,1%	3,7%	-2,1%
Quặng sắt	-0,4%	-0,1%	-13,2%

Nông sản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Gạo	-0,2%	9,1%	39,8%
Arabica	-0,6%	-23,4%	-25,2%
Đường	-1,9%	-2,6%	12,5%
Cacao	-2,6%	-13,0%	-25,1%
Dầu cọ	-1,1%	-5,4%	NA
Bông	-0,9%	-9,1%	23,1%
Sữa bột	-0,1%	-2,9%	-8,5%
Lúa mì	-1,0%	5,5%	40,8%
Đậu tương	-0,6%	7,8%	30,6%
Hạt điều	NA	0,0%	10,0%
Cao su	-1,6%	-4,2%	42,2%
Urê	-0,9%	-4,0%	0,5%

Chăn nuôi	1 ngày	1 tháng	1 năm
Heo hơi	0,1%	-3,4%	-20,2%
Gia súc	2,3%	-0,9%	-5,4%

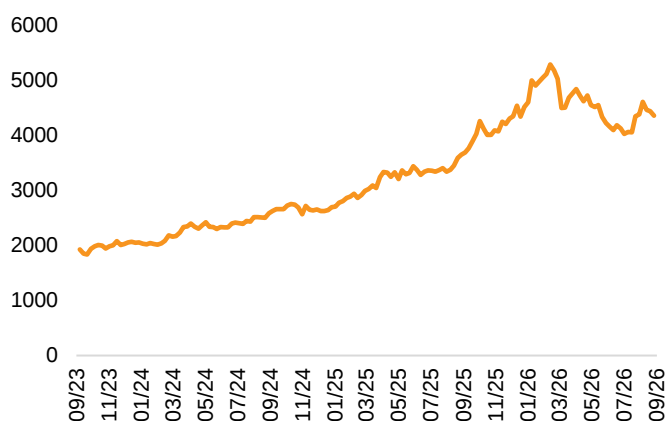
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 16: GIÁ VÀNG



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 17: GIÁ DẦU BRENT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 18: GIÁ QUẶNG SẮT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Danh mục cổ phiếu theo dõi của VNDIRECT RESEARCH

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
Hàng không										
ACV	5.453	0,7	2.580	39.600	64.700	64,2%	1,4%	12,8	1,9	16%
AST	130	0,0	3	62.500	84.500	38,2%	1,3%	11,4	4,7	48%
HVN	2.500	0,9	540	20.900	43.400	104,8%	3,0%	14,3	6,9	
VJC	4.018	5,7	956	135.900	113.600	-10,4%	0,6%	47,4	4,0	9%
Bán lẻ										
BAF	443	1,9	204	31.600	40.100	35,0%		115,9	2,6	3%
DGW	387	2,0	89	45.100	49.600	42,7%	2,2%	11,9	2,7	25%
FRT	900	2,1	142	131.000	150.300	37,9%	0,3%	20,6	4,9	30%
MCH	7.206	2,4	6.058	143.400	165.000	21,3%	1,4%	26,5	9,9	39%
MWG	4.129	10,5	-2	72.800	102.000	42,7%	1,4%	10,9	3,0	30%
PNJ	704	8,9	14	35.800	N/A	N/A	1,9%	7,6	1,4	18%
QNS	700	0,3	286	49.500	53.400	13,1%	2,0%	8,1	1,5	19%
SAB	2.201	1,1	906	44.650	54.600	25,4%	6,7%	12,4	2,9	23%
VHC	398	0,6	327	49.450	72.400	36,6%	4,0%	7,6	1,1	15%
VNM	4.916	8,8	2.469	61.200	70.400	15,6%	3,0%	12,9	4,0	31%
Tài chính										
ACB	4.908	10,1	306	22.000	31.300	41,9%	2,8%	8,1	1,3	17%
BID	10.823	5,8	1.570	36.200	47.200	32,4%	1,2%	8,5	3,2	17%
CTG	9.240	9,6	498	30.950	40.200	70,2%	1,5%	6,0	1,2	22%
HDB	5.300	11,1	266	27.550	39.500	54,7%	2,3%	6,9	1,6	26%
LPB	5.316	6,1	184	46.300	33.400	-31,7%	6,5%	12,2	3,2	27%
MBB	7.157	11,3	318	20.100	32.900	51,5%	4,1%	6,5	1,3	22%
STB	5.558	10,6	1.074	76.700	73.000	-35,7%	0,8%	23,6	2,3	5%
TCB	8.798	17,7	139	32.300	39.200	40,2%	2,2%	8,4	1,3	16%
TPB	1.519	5,0	124	14.250	21.700	33,9%	6,7%	5,2	0,9	18%
VCB	18.917	10,3	1.893	58.900	67.100	29,2%	0,8%	11,8	2,0	18%
VIB	1.920	3,8	30	13.400	23.600	67,8%	6,1%	6,7	1,0	16%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VPB	8.539	16,7	611	28.000	37.100	50,4%	1,8%	7,5	1,2	18%
Dệt may										
MSH	130	0,1	58	30.000	40.600	34,2%	3,3%	5,5	1,7	31%
TCM	72	0,7	1	15.950	20.000	20,8%	3,0%	9,5	0,8	8%
Khu công nghiệp										
BCM	1.599	1,1	539	40.200	68.400	81,5%	2,7%	22,0	1,9	9%
GMD	1.269	3,6	128	77.400	95.700	3,1%	2,8%	13,7	2,4	19%
HAH	350	1,2	81	48.300	55.400	27,6%	4,1%	6,9	1,8	27%
VSC	193	4,5	90	13.400	19.100	37,5%	3,7%	14,6	0,9	7%
IDC	539	1,5	187	33.600	58.000	44,5%	4,1%	6,5	2,1	35%
KBC	941	1,4	398	26.000	35.700	9,5%	1,4%	21,4	1,0	5%
PHR	297	0,8		31.650	68.400	22,4%	2,5%	8,3	1,7	22%
VTP	382	1,0	173	48.950	77.900	60,6%	1,4%	31,1	4,3	15%
Tài nguyên cơ bản										
DGC	523	1,3	238	35.800	128.300	246,0%	22,3%	6,8	0,9	13%
HPG	6.864	17,6	1.871	21.150	33.300	53,5%	2,1%	7,7	1,3	17%
Dầu khí										
BSR	6.034	10,7	2.867	31.350	16.700	-27,2%	1,0%	7,9	2,1	30%
GAS	7.976	4,5	3.740	86.000	91.800	20,4%	2,9%	16,3	3,0	18%
OIL	568	1,0	36	14.300	14.800	13,2%	1,7%	41,7	1,4	3%
PLX	1.815	4,7	103	36.500	47.700	46,4%	3,3%	15,1	1,8	9%
PVD	683	3,5	286	19.150	23.000	37,8%	13,1%	18,3	1,0	5%
PVS	783	4,1	259	33.200	48.200	40,5%	1,6%	9,7	1,3	11%
PVT	479	3,4	160	24.100	24.200	44,0%	0,9%	8,7	1,3	15%
Phân bón - Hóa chất										
DPM	598	2,8	279	22.900	22.700	6,6%	6,6%	9,1	1,4	14%
DCM	691	3,2	305	33.950	49.800	41,4%	5,9%	7,8	1,6	21%
DDV	94	0,3	-3	16.700	38.700	119,0%	10,2%	3,9	1,1	31%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
PLC	60	0,1		19.200	34.100	88,0%	2,6%	9,5	1,1	12%
Điện										
POW	1.509	9,9	775	14.550	14.400	0,1%	1,1%	17,6	1,2	7%
Điện và BĐS										
HDG	251	1,0	86	16.050	27.500	69,8%	2,8%	7,0	0,9	14%
PC1	330	0,0	138	20.850	30.800	43,3%	0,0%	8,5	1,3	16%
REE	1.127	0,7	1	47.050	66.600	41,1%	1,8%	11,1	1,3	13%
Bất động sản										
DXG	517	4,4	176	10.600	20.500	92,4%	18,9%	66,9	0,9	1%
KDH	521	3,3	138	16.000	35.700	104,0%	1,8%	11,0	1,0	9%
NLG	444	1,9	58	23.800	38.000	95,9%	2,1%	19,3	0,9	5%
VHM	21.914	25,8	9.506	69.400	80.200	3,3%	4,3%	7,2	2,2	33%
VRE	2.192	5,4	823	25.100	34.000	39,9%	4,0%	7,9	1,2	15%
Công nghệ										
FPT	4.827	18,3	987	66.600	118.200	84,2%	1,4%	12,5	3,1	27%
Xây dựng										
HHV	196	1,1	176	9.330	14.700	46,3%	0,0%	10,0	0,5	4,8%
Tài chính thay thế										
F88	521	0,4	398	58.600	93.100	24,3%	0,0%	17,5	5,3	39%

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Khối Phân Tích & Tư Vấn Đầu Tư - Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT. Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết. Thông tin trên báo cáo được công bố của công ty. Thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo này, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo này. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của VNDIRECT. người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ

Hội sở

1 Nguyễn Thượng Hiền,
Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội
ĐT: +84 24 3972 4568
Fax: +84 24 3972 4568

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tòa nhà 90 Pasteur,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
ĐT: +84 28 7300 0688
Fax: +84 28 3914 6924

Chi nhánh Đà Nẵng

57 Duy Tân,
Phường Hoa Cường, Đà Nẵng
ĐT: +84 511 382 1111
Fax: NA

Chi nhánh Vinh – Nghệ An

204, tờ bản đồ số 01, khối Yên Vinh,
Phường Trường Vinh, Nghệ An
ĐT: +84 23 8730 2886
Fax: NA

Chi nhánh Cần Thơ

Tầng 3 Tòa nhà STS, 11B Hòa Bình,
Phường Ninh Kiều, Cần Thơ
ĐT: +84 710 3766 959
Fax: NA

Chi nhánh Quảng Ninh

Tầng 1, 2, 3, Khu CC Việt Hàn,
Phường Hồng Gai, Quảng Ninh
ĐT: +84 98 8619 695
Fax: NA

Chi nhánh Thanh Hoá

Tầng 2, số 11 Hạc Thành
Phường Hạc Thành, Thanh Hóa
ĐT: +84 90 3255 202
Fax: NA

Chi nhánh Bình Dương

Tầng 1, 280 đường 30/04, Khu 03,
Phường Thủ Dầu Một, TP. HCM
ĐT: +84 27 4222 2659
Fax: +84 27 4222 2660

Chi nhánh Nam Định

88-90 Phạm Sư Mạnh,
Phường Nam Định, Ninh Bình
ĐT: +84 22 8352 8819
Fax: NA

